

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đình Khái

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.931.206.083	310.185.805.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.402.500.967	21.105.839.497
111	1. Tiền		8.402.500.967	21.105.839.497
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.703.000.000	185.378.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		283.703.000.000	185.378.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.757.139.724	33.718.621.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.018.931.885	26.898.258.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.503.443.915	5.034.438.859
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.234.763.924	1.757.839.721
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	28.084.459
140	IV. Hàng tồn kho	8	58.104.284.741	69.835.124.167
141	1. Hàng tồn kho		58.104.284.741	69.835.124.167
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		964.280.651	148.220.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	455.698.100	49.565.681
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		98.257.224	98.654.519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	410.325.327	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.287.509.046	197.682.117.078
220	II. Tài sản cố định		157.608.613.898	160.385.212.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	137.287.129.135	140.023.727.485
222	- Nguyên giá		236.747.348.144	232.574.710.826
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.460.219.009)	(92.550.983.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.321.484.763	20.361.484.765
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(140.000.007)	(100.000.005)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		542.328.911	542.328.911
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	542.328.911	542.328.911
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.136.566.237	36.754.575.917
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.136.566.237	36.754.575.917
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		581.218.715.129	507.867.922.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.160.499.864	90.417.998.792
310	I. Nợ ngắn hạn		180.735.499.864	90.417.998.792
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.371.264.406	18.473.567.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		459.694.296	1.457.216.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.546.223.525	10.593.940.883
314	4. Phải trả người lao động		7.121.591.994	27.042.250.178
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	35.054.253.655	1.163.273.047
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	70.931.586.961	3.920.875.393
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	17.295.000.000	5.230.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.955.885.027	22.536.874.501
330	II. Nợ dài hạn		1.425.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.425.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		399.058.215.265	417.449.924.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	399.058.215.265	417.449.924.055
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.658.827.900	97.658.827.900
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.139.700.635	39.257.279.583
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.259.686.730	194.533.816.572
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.410.184.994	85.709.606.056
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55.849.501.736	108.824.210.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		581.218.715.129	507.867.922.847

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Khái
Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc


Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023 (Đã điều chỉnh)	2022 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	226.216.801.705	257.667.106.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.607.166.768	6.339.065.412
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.609.634.937	251.328.041.577
11	4. Giá vốn hàng bán	22	68.851.917.191	70.290.331.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.757.717.746	181.037.709.839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.519.520.876	5.124.139.206
22	7. Chi phí tài chính	24	1.143.842.027	1.115.799.389
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		867.665.368	333.470.063
25	8. Chi phí bán hàng	25	67.674.069.115	94.072.392.970
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.155.434.232	25.820.377.443
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.303.893.248	65.153.279.243
31	11. Thu nhập khác	27	724.406.639	282.127.297
32	12. Chi phí khác	28	71.831.751	436.768.104
40	13. Lợi nhuận khác		652.574.888	(154.640.807)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.956.468.136	64.998.638.436
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.106.966.400	13.209.807.065
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.849.501.736</u>	<u>51.788.831.371</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.598	2.409


 Trần Thị Hà Thu
 Người lập


 Trần Thị Hà Thu
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Khái
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		234.791.146.349	251.970.858.535
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(90.758.188.824)	(137.676.369.431)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.114.325.635)	(50.023.810.641)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(794.187.936)	(333.470.063)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.165.470.528)	(9.659.019.885)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		391.502.405	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.260.042.051)	(14.184.605.662)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.090.433.780	40.093.582.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.088.937.755)	(19.239.122.137)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.703.000.000)	(171.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		185.378.000.000	137.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.142.238.607	4.644.943.601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(96.271.699.148)	(48.594.178.536)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.110.000.000	12.684.450.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.620.000.000)	(7.192.450.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.141.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.477.859.000	5.492.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.703.406.368)	(3.008.595.683)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.105.839.497	24.701.375.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.838	24.784.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.402.500.967	21.717.564.761



Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Nguyễn Đình Khái

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Nguyễn Đình Khái

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 318 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 340 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 26 - Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh Hải Phòng	Số 16 đường Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh Đà Nẵng	Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh Cần Thơ	Lô đất tại Khu tái định cư phường Phú Hưng, phường Phú Hưng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09/07/2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m2 tại khu công nghiệp Tràng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến hết 6 tháng đầu năm 2023 vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	676.185.901	670.140.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.726.315.066	20.435.699.293
	8.402.500.967	21.105.839.497

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	283.703.000.000	-	185.378.000.000	-
	283.703.000.000	-	185.378.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với giá trị 283.703.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 8,5%/năm đến 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Y tế	-	-	2.869.311.375	-
- Công ty TNHH Đại Bắc	7.441.648.095	-	5.342.258.775	-
- Công ty TNHH PAKID Việt Nam	-	-	568.836.450	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	37.321.934	-	1.787.852.434	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	261.989.200	-	1.170.446.400	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế EuroGreen	1.022.277.800	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	15.255.694.856	-	15.159.553.432	-
	24.018.931.885	-	26.898.258.866	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	2.860.989.450	-	2.598.344.050	-
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	-	-	1.070.589.480	-
Trả trước cho người bán khác	642.454.465	-	1.365.505.329	-
	3.503.443.915	-	5.034.438.859	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi	7.821.778.815	-	1.444.564.384	-
Tạm ứng	127.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	105.390.850	-	84.000.000	-
Phải thu khác	180.594.259	-	229.275.337	-
	8.234.763.924	-	1.757.839.721	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	2.149.997.993	-	949.345.206	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	5.218.082.192	-	-	-
Các đối tượng khác	866.683.739	-	808.494.515	-
	8.234.763.924	-	1.757.839.721	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.974.507.038	-	42.042.369.567	-
Công cụ, dụng cụ	24.177.120	-	36.432.302	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.402.815.859	-	5.863.027.683	-
Thành phẩm	17.473.883.932	-	20.610.596.632	-
Hàng hoá	1.228.900.792	-	1.282.697.983	-
	58.104.284.741	-	69.835.124.167	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	281.111.111	281.111.111
- Dự án Xây dựng bể nước thải	281.111.111	281.111.111
Mua sắm tài sản cố định	261.217.800	261.217.800
- Các tài sản khác	261.217.800	261.217.800
	542.328.911	542.328.911

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.586.950.080	87.454.427.930	12.542.557.712	5.957.775.104	33.000.000	232.574.710.826
- Mua trong kỳ	-	1.918.308.727	2.254.328.591	-	-	4.172.637.318
Số dư cuối kỳ	126.586.950.080	89.372.736.657	14.796.886.303	5.957.775.104	33.000.000	236.747.348.144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.212.974.111	49.710.317.785	8.457.748.704	4.164.744.354	5.198.387	92.550.983.341
- Khấu hao trong kỳ	2.536.265.658	3.515.537.919	654.659.703	199.472.388	3.300.000	6.909.235.668
Số dư cuối kỳ	32.749.239.769	53.225.855.704	9.112.408.407	4.364.216.742	8.498.387	99.460.219.009
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	96.373.975.969	37.744.110.145	4.084.809.008	1.793.030.750	27.801.613	140.023.727.485
Tại ngày cuối kỳ	93.837.710.311	36.146.880.953	5.684.477.896	1.593.558.362	24.501.613	137.287.129.135

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.308.834.976 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Số dư cuối kỳ	<u>19.661.484.770</u>	<u>800.000.000</u>	<u>20.461.484.770</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	100.000.005	100.000.005
- Khấu hao trong kỳ	-	40.000.002	40.000.002
Số dư cuối kỳ	-	<u>140.000.007</u>	<u>140.000.007</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.661.484.770	699.999.995	20.361.484.765
Tại ngày cuối kỳ	<u>19.661.484.770</u>	<u>659.999.993</u>	<u>20.321.484.763</u>

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại các địa chỉ sau:

- Ô đất số 6 dãy B, lô TT5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 3.057.600.000 VND;
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.399.472.000 VND;
- Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 1.356.805.700 VND;
- Lô đất tại Khu tái định cư phường Phú Hưng, phường Phú Hưng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ với nguyên giá là 13.847.607.070 VND.

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nêu trên.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.084.406	7.141.150
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	407.613.694	42.424.531
	<u>455.698.100</u>	<u>49.565.681</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	34.782.750.807	35.205.213.367
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.264.989.519	1.442.979.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.825.911	106.383.164
	<u>36.136.566.237</u>	<u>36.754.575.917</u>

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2, Khu công nghiệp Trảng Duệ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng. Theo đó, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/08/2064 để thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1.890.000.000	1.890.000.000	1.575.000.000	1.575.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.523.515.616	1.523.515.616	2.560.047.390	2.560.047.390
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Thương mại Thành Minh	485.100.000	485.100.000	2.046.792.456	2.046.792.456
- Công ty Cổ phần Điền Quân Group	-	-	1.340.789.800	1.340.789.800
Phải trả nhà cung cấp khác	6.472.648.790	6.472.648.790	10.950.938.270	10.950.938.270
	10.371.264.406	10.371.264.406	18.473.567.916	18.473.567.916

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	628.043.450	6.123.345.669	5.932.243.122	-	819.145.997
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.567.425.542	14.106.966.400	13.165.470.528	-	10.508.921.414
Thuế Thu nhập cá nhân	-	398.471.891	1.234.716.407	1.825.357.511	410.325.327	218.156.114
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	58.651.233	58.651.233	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
	-	10.593.940.883	21.553.679.709	21.011.722.394	410.325.327	11.546.223.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí trích trước trả thưởng cho nhà phân phối	1.164.236.068	1.025.422.047
- Chi phí trích trước quảng cáo	30.284.063.987	-
- Chi phí thưởng cho nhân viên	3.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	605.953.600	137.851.000
	<u>35.054.253.655</u>	<u>1.163.273.047</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	521.154.153
- Kinh phí công đoàn	226.000.944	231.178.584
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417.553.000	426.881.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.043.185.750	255.326.750
- Phải trả lãi vay	41.092.979	-
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.175.000.000	2.350.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.754.288	136.334.906
	<u>70.931.586.961</u>	<u>3.920.875.393</u>

17 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ (***)		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.230.000.000	5.230.000.000	17.678.000.000	6.138.000.000	16.770.000.000	16.770.000.000
- Vay cá nhân (*)	5.230.000.000	5.230.000.000	17.678.000.000	6.138.000.000	16.770.000.000	16.770.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000
- Vay cá nhân	-	-	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000
	5.230.000.000	5.230.000.000	18.203.000.000	6.138.000.000	17.295.000.000	17.295.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân (**)	-	-	2.200.000.000	250.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
	-	-	2.200.000.000	250.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(525.000.000)	-	(525.000.000)	(525.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			1.425.000.000	1.425.000.000

(*) Khoản vay từ các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,0%/năm.

(**) Khoản vay từ các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn từ 2 đến 4 năm, lãi suất từ 10,0%/năm đến 10,5%/năm.

(***) Số tăng trong kỳ 2,2 tỷ đồng của khoản vay cá nhân dài hạn do được phân loại lại từ một khoản vay cá nhân ngắn hạn do cơ cấu lại thời gian trả nợ giữa Công ty và bên cho vay. Số giảm trong kỳ 6,138 tỷ đồng bao gồm 2,2 tỷ đồng giảm do phân loại lại khoản vay và 3,938 tỷ đồng giảm do đã trả bằng tiền.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	151.248.662.503	364.872.065.688
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	51.788.831.371	51.788.831.371
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.292.704.298	(65.539.056.447)	(56.246.352.149)
Số dư cuối kỳ trước	86.000.000.000	97.658.827.900	39.257.279.583	137.498.437.427	360.414.544.910
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	97.658.827.900	39.257.279.583	194.533.816.572	417.449.924.055
Lãi trong kỳ này	-	-	-	55.849.501.736	55.849.501.736
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.882.421.052	(85.123.631.578)	(74.241.210.526)
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	97.658.827.900	50.139.700.635	165.259.686.730	399.058.215.265

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 582A/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	108.824.210.516
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	10.882.421.052
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	5.441.210.526
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ)	63,22	68.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	21,78	23.700.578.938

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22,07	18.984.350.000	22,07	18.984.350.000
Bùi Xuân Hương	6,38	5.487.200.000	6,38	5.487.200.000
Đình Văn Cường	5,58	4.796.680.000	5,58	4.796.680.000
Nguyễn Đình Khải	14,66	12.603.400.000	14,66	12.603.400.000
Nguyễn Thanh Tuấn	9,68	8.323.310.000	9,68	8.323.310.000
Các cổ đông khác	41,63	35.805.060.000	41,63	35.805.060.000
	100	86.000.000.000	100	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	255.326.750	215.186.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	68.800.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	68.800.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(12.141.000)	51.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(12.141.000)	51.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	69.043.185.750	51.815.186.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.139.700.635	39.257.279.583
	50.139.700.635	39.257.279.583

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất và chi nhánh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có diện tích 18.455,5 m². (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 12).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.391,89	3.391,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	226.216.801.705	257.667.106.989
	226.216.801.705	257.667.106.989

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.098.964.843	5.760.506.296
Hàng bán bị trả lại	1.508.201.925	554.074.866
Giảm giá hàng bán	-	24.484.250
	5.607.166.768	6.339.065.412

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	68.851.917.191	71.922.108.211
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.631.776.473)
	68.851.917.191	70.290.331.738

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	164.656.433	131.741.302
Thu nhập khác	559.750.206	150.385.995
	724.406.639	282.127.297

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	71.831.751	436.768.104
	71.831.751	436.768.104

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.956.468.136	64.998.638.436
Các khoản điều chỉnh tăng	578.363.865	1.050.396.890
- Chi phí không hợp lệ	578.363.865	1.050.396.890
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.534.832.001	66.049.035.326
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.106.966.400	13.209.807.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.567.425.542	6.060.974.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.165.470.528)	(9.659.019.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.508.921.414	9.611.762.079

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)	06 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	55.849.501.736	51.788.831.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.849.501.736	51.788.831.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.598	2.409

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.610.298.254	52.451.203.833
Chi phí nhân công	33.569.784.604	41.222.484.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.949.234.236	6.545.537.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.601.462.771	77.531.556.366
Chi phí khác bằng tiền	10.353.716.149	8.334.570.961
	158.084.496.014	186.085.353.280

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái, và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền gửi ngân hàng	7.726.315.066	-	-	7.726.315.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.253.695.809	-	-	32.253.695.809
Các khoản cho vay	283.703.000.000	-	-	283.703.000.000
	323.683.010.875	-	-	323.683.010.875
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng	20.435.699.293	-	-	20.435.699.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.656.098.587	-	-	28.656.098.587
Các khoản cho vay	185.378.000.000	-	-	185.378.000.000
	234.469.797.880	-	-	234.469.797.880

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	17.295.000.000	1.425.000.000	-	18.720.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	81.302.851.367	-	-	81.302.851.367
Chi phí phải trả	35.054.253.655	-	-	35.054.253.655
	133.652.105.022	1.425.000.000	-	135.077.105.022
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	5.230.000.000	-	-	5.230.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.394.443.309	-	-	22.394.443.309
Chi phí phải trả	1.163.273.047	-	-	1.163.273.047
	28.787.716.356	-	-	28.787.716.356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 100:150, nguồn vốn phát hành từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối cho 639 cổ đông là 12.899.933 cổ phiếu, 67 cổ phiếu lẻ được hủy bỏ theo Phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 21.499.933 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện đã được trình bày bên trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Bùi Xuân Hường - Chủ tịch Hội đồng quản trị	545.454.545	545.454.545
Đình Văn Cường - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Nguyễn Hồng Nhung - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Nguyễn Đình Khải - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Nguyễn Thanh Tuấn - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Trương Thị Nguyệt Hoa - Trưởng ban kiểm soát	150.000.000	192.307.692
Lê Văn Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	153.846.154
Trần Anh Tuấn - Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	153.846.154
Đình Thị Trâm Anh - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	-
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng quản trị)		
Nguyễn Đình Khải - Tổng Giám đốc	804.905.445	619.877.116
Nguyễn Thanh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	364.618.615	242.176.923
Bùi Thị Loan - Phó Tổng Giám đốc	476.523.738	319.509.666

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.



Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khải

Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023